

TỜ TRÌNH

VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

ĐẾN Số: 001717...
Ngày 8...06...2018

Chuyển:.....

Lưu hồ sơ số:.....

Về việc thông qua Đề án công nhận đô thị Tân Uyên
là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Bình Dương.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 11/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025 và Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

Nay, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh kỳ họp lần thứ 7 khóa IX xem xét thông qua Đề án đề nghị công nhận thị xã Tân Uyên là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Bình Dương, với các nội dung chính như sau:

I. Sự cần thiết lập Đề án:

Thị xã Tân Uyên là một trong 9 đô thị trong hệ thống đô thị của tỉnh Bình Dương, có diện tích tự nhiên 19.175,72 ha với 12 xã, phường có chức năng là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội và an ninh quốc phòng, là đô thị dịch vụ thương mại, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh và vùng liên tỉnh.

Trên cơ sở thực hiện Quy hoạch chung thị xã Tân Uyên đến năm 2020 định hướng đến năm 2030, các kế hoạch phát triển đô thị thị xã Tân Uyên đã thực hiện giai đoạn 2005-2015. Thị xã đã tập trung mọi nguồn lực và xây dựng đồng bộ về hạ tầng kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật và xây dựng mới nhiều công trình công cộng cấp đô thị và cấp vùng, dịch vụ thương mại- dịch vụ du lịch... thuận lợi cho việc thu hút đầu tư và làm động lực để phát triển kinh tế xã hội thị xã Tân Uyên nói riêng và cho cả tỉnh Bình Dương.

Với quá trình tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng sau hơn 5 năm từ khi được công nhận là đô thị loại IV, đến nay Thị xã đã đạt nhiều thành tựu trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Thị xã đã tập trung đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng và xử lý vệ sinh môi trường, trong đó chú trọng ưu tiên cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị, các tuyến đường đối ngoại kết nối thị xã với các tuyến đường quốc gia, hệ thống cấp nước, thoát nước, công trình xử lý nước thải, rác thải, điện chiếu sáng, các không gian công cộng như không gian trụ sở UBND thị xã, công viên dọc sông Đồng Nai, thu hút đầu tư phát triển dịch vụ thương mại, công nghiệp, tạo thu nhập và giải quyết việc làm cho số lượng lớn lực lượng lao động của thị xã và khu vực lân cận.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển của thị xã Tân Uyên, xứng tầm và vị thế trong giai đoạn phát triển mới; đồng thời, tạo động lực tác động đến sự phát triển của tỉnh Bình Dương. Việc công nhận thị xã Tân Uyên là đô thị loại III là phù hợp với định hướng phát triển đô thị của tỉnh Bình Dương và đánh giá đúng vị thế, thực tiễn phát triển thị xã Tân Uyên, tạo cơ hội cho thị xã Tân Uyên phát huy những yếu tố tiềm năng, phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Tân Uyên trong kế hoạch chiến lược trung hạn và dài hạn, tạo động lực thúc đẩy phát triển ngành kinh tế công nghiệp, dịch vụ; đồng thời còn là nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền, nhân dân tỉnh Bình Dương và thị xã Tân Uyên sau nhiều năm nỗ lực phấn đấu.

II. Đánh giá, đối chiếu thực trạng phát triển của thị xã Tân Uyên với các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại III:

Căn cứ theo các tiêu chuẩn của các tiêu chí được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị. Xét về tổng quan, thị xã Tân Uyên đã có những bước phát triển và hội đủ các tiêu chí của đô thị loại III; cụ thể như sau:

1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (Đạt 19,0/20,0 điểm)

Trong tiêu chí này có 02 tiêu chuẩn đạt 02/02 (01 tối đa và 01 điểm cao); gồm:

(1) Tiêu chuẩn về vị trí chức năng, vai trò của đô thị (đạt tối thiểu 4,0 điểm/5,0 điểm).

(2) Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (đạt 15 điểm/15,0 điểm); trong đó có 06 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa; gồm:

2.1. Cân đối thu chi ngân sách: 2,0 điểm/2,0 điểm.

2.2. Thu nhập bình quân đầu người: 3,0 điểm/3,0 điểm.

2.3. Chuyển dịch cơ cấu đúng hướng: 3,0 điểm/3,0 điểm.

2.4. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất: 2,0/2,0 điểm.

2.5. Tỷ lệ hộ nghèo toàn thị xã (theo tiêu chuẩn tỉnh Bình Dương): 2,0 điểm/2,0 điểm.

2.6. Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) trung bình 3 năm: 3,0 điểm/3,0 điểm.

2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số (đạt 8,0 điểm/8,0 điểm)

Trong tiêu chí này có 02 tiêu chuẩn đạt tối đa 02/02 gồm:

- Dân số toàn đô thị: Đánh giá đạt 2,0 điểm/2,0 điểm.

- Dân số nội thị: Đánh giá đạt 6,0 điểm/6,0 điểm.

3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (đạt 5,19 điểm/6,0 điểm)

Trong tiêu chí này có 02 tiêu chuẩn đạt 02/02; gồm:

- Mật độ dân số toàn đô thị: 1,18 điểm/1,5 điểm.

- Mật độ dân số khu vực nội thị : 4,01 điểm/4,5 điểm.

4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (đạt 6,0 điểm/6,0 điểm)

Trong tiêu chí này có 02 tiêu chuẩn đạt tối đa 02/02; gồm:

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị: 1,5 điểm/1,5 điểm.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị: 4,5 điểm/4,5 điểm.

5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (đạt 52,25 điểm/60,0 điểm)

5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thị: (đạt 40,75 điểm/48,0 điểm)

5.1. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội: (đạt 7,51 điểm/10,0 điểm)

a) Các tiêu chuẩn về nhà ở (đạt 1,0 điểm/2,0 điểm). Có 02 tiêu chuẩn, đạt 01/02 tiêu chuẩn.

** Đạt tối đa: 01 tiêu chuẩn*

(1) Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố đạt 100%. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

** Không đạt: 01 tiêu chuẩn*

(1) Diện tích sàn nhà ở bình quân: 25,12 (m² sàn/người). Đánh giá 0 đạt điểm.

- Diện tích sàn nhà ở bình quân: Tổng diện tích nhà ở của khu vực nội thị thị xã Tân Uyên là 4.947.705 m², diện tích nhà bình quân đầu người đạt 25,12m²/người. Đánh giá 0,0 điểm/1,0 điểm.

Hướng phấn đấu: Tập trung nâng khuyến khích kêu gọi đầu tư, xã hội hóa, chú trọng triển khai các dự án khu nhà ở đã có quy hoạch được duyệt; các dự án nhà ở nhằm nâng cao tỷ lệ này.

b) Các tiêu chuẩn về công trình công cộng (đạt 6,51 điểm/8,0 điểm). Có 08 tiêu chuẩn:

** Đạt: 07 tiêu chuẩn*

- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở: Đánh giá 0,97 điểm/1,0 điểm.

- Cơ sở y tế cấp đô thị: Đánh giá 0,88 điểm/1,0 điểm.

- Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị: Đánh giá 0,83 điểm/1,0 điểm.

- Công trình văn hóa cấp đô thị: Đánh giá 1,00 điểm/1,0 điểm.

- Công trình thể thao cấp đô thị: Đánh giá 1,00 điểm/1,0 điểm.

- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị: Đánh giá 1,90 điểm/1,0 điểm.

- Đất dân dụng: khu vực nội thị thị xã Tân Uyên đạt 66,1m²/người. Đánh giá đạt 0,83 điểm/1,0 điểm.

** Không đạt: 01 tiêu chuẩn*

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị: khu vực nội thị thị xã Tân Uyên đạt 1,92m²/người. Đánh giá 0,0 điểm/1,0 điểm.

Hướng phấn đấu: Địa phương đang tập trung triển khai các dự án công trình công cộng đã có chủ trương đầu tư công trên địa bàn theo kế hoạch bố trí vốn.

5.2. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật: (đạt 13,12 điểm/14,0 điểm)

a) Các tiêu chuẩn về giao thông (đạt 5,62 điểm/6,0 điểm). Có 05/05 tiêu chuẩn đạt.

** Đạt tối đa:*

- Đầu mối giao thông (*cảng, đường thủy, bến xe*). Đánh giá đạt 2,0 điểm/2,0 điểm.

- Diện tích đất giao thông tính trên dân số: Diện tích đất giao thông/dân số thị xã đạt $21,5\text{m}^2/\text{người}$. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 10,1% (*bao gồm các tuyến xe buýt liên tỉnh qua thị xã, bến xe khách liên tỉnh và dịch vụ các hãng xe taxi*).... Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng: Tỷ lệ đất giao thông khu vực thị xã so với đất xây dựng trong khu vực thị xã là 15,1% . Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

** Đạt:*

- Mật độ đường giao thông: Tổng chiều dài các tuyến đường chính trong khu vực thị xã tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$ là 204,4km (*bao gồm các tuyến đường trục chính khu vực và trục chính đô thị*). Tổng diện tích đất xây dựng khu vực nội thị là 28km^2 . Do đó, mật độ đường chính trong khu vực thị xã đạt $7,29\text{km}/\text{km}^2$. Đánh giá 0,78 điểm/1,0 điểm.

b) Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng (đạt 2,75 điểm/3,0 điểm). Có 03/03 tiêu chuẩn đạt.

** Đạt tối đa: 02 tiêu chuẩn*

- Cấp điện sinh hoạt: Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt thị xã là 785 kwh/ng/năm. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

- Tỷ lệ đường phố chính thị xã được chiếu sáng đạt 100%. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

** Đạt: 01 tiêu chuẩn*

- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt 55%. Đánh giá đạt 0,75 điểm/1,0 điểm.

c) Các tiêu chuẩn về cấp nước (đạt 2,75 điểm/3,0 điểm). Có 02/02 tiêu chuẩn đạt.

** Đạt tối đa: 01 tiêu chuẩn*

- Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch là 33.934 hộ đạt 55,72%. Tổng số hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh khu vực nội thị thị xã là 69.472 hộ đạt 100%. Do vậy, tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch và sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt 100%. Đánh giá đạt 2,0 điểm/2,0 điểm.

** Đạt: 01 tiêu chuẩn*

- Cấp nước sinh hoạt: Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt thị xã là 110 (lít/người/ngàyđêm). Đánh giá đạt 0,75 điểm/1,0 điểm.

d) Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông (đạt 2,0 điểm/2,0 điểm). Có 02/02 tiêu chuẩn đạt tối đa.

** Đạt tối đa: 01 tiêu chuẩn*

- Số thuê bao internet: Số thuê bao internet bình quân/số dân đạt 87,13 thuê bao internet/100 dân. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

- Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên địa bàn Tân Uyên đạt 100%. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

5.3. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường (đạt 11,12 điểm/14,0 điểm). Đạt: 05/05 tiêu chuẩn.

a) Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng (đạt 3,0 điểm/3,0 điểm).

** Đạt tối đa: 02/02 tiêu chuẩn*

- Mật độ đường cống thoát nước chính: Đánh giá đạt 2,0 điểm/2,0 điểm.

- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng: Trên địa bàn thị xã Tân Uyên theo thống kê đến tháng 9/2017 có 9 điểm ngập úng, Trong đó: khu vực nội thị 6 điểm (phường Thái Hòa 3 điểm, phường Khánh Bình 3 điểm) và khu vực ngoại thị 3 điểm, các khu vực ngập đã khắc phục và có giải pháp xử lý. Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

b) Các tiêu chuẩn về thu gom xử lý nước thải, chất thải (đạt 4.0 điểm/5,0 điểm).

** Đạt tối đa: 03/05 tiêu chuẩn*

- Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý tiêu hủy là 90,2%. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 90,2%. Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải 100% khối lượng rác thải sau khi thu gom về trạm trung chuyển rác đều được vận chuyển, đưa đi xử lý tại khu xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

- Tỷ lệ chất thải y tế khu vực thị xã Tân Uyên được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt 100%. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

** Không đạt: 01/05 tiêu chuẩn*

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của thị xã Tân Uyên nằm trong gói “Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên” đang được triển khai xây dựng tại Miếu Bung Cù

+ Khối lượng nước thải sinh hoạt, đơn vị hành chính sự nghiệp, các cơ sở kinh doanh dịch vụ... được thu gom và xử lý cơ bản bằng hệ thống bể tự hoại cục bộ hợp vệ sinh

+ Khối lượng nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật trước khi đưa vào hệ thống thoát nước thải chung của thị xã trong các khu, cụm công nghiệp

Đánh giá đạt 0 điểm/1,0 điểm.

c) Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ (đạt 1,00 điểm/2,0 điểm)

** Không đạt: 01/02 tiêu chuẩn*

- Nhà tang lễ trên địa bàn thị xã Tân Uyên: trên địa bàn thị xã Tân Uyên chưa có nhà tổ chức tang lễ quy mô đúng tiêu chuẩn. Tuy nhiên hiện tại thị xã hiện có nhà quan tại nghĩa trang nhân dân. Đánh giá 0,0 điểm/1,0 điểm.

Hướng phần đầu: địa phương đang thu hút đầu tư.

** Đạt: 01/02 tiêu chuẩn*

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng: Số người chết năm 2017 là 1.154 người. Số người tham gia dịch vụ hỏa táng là 174 người. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng là 10,14% trên tổng số người chết. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng đạt 15,1%. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

d) Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị (đạt 3,12 điểm/4,0 điểm)

** Đạt: 02/02 tiêu chuẩn*

- Diện tích đất cây xanh đô thị. Đánh giá đạt 1,58/2,0 điểm.

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị: Tổng diện tích đất cây xanh công cộng thị xã Tân Uyên là 802.312 m², dân số khu vực nội thị thị xã Tân Uyên (đã bao gồm dân số quy đổi) là 196.959 người. Do vậy, diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt 4,07m²/người. Đánh giá 1,54 điểm/2,0 điểm.

5.4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị (đạt 9,0 điểm/10,0 điểm). *Đạt: 05/05 tiêu chuẩn.*

(1) Về quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị: Trên địa bàn thị xã đã xây dựng quy chế, đã triển khai thực hiện, tuy nhiên kết quả thực hiện đánh giá chưa đạt yêu cầu đề ra trong quy chế. Đánh giá đạt 1,5 điểm/2,0 điểm.

(2) Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/tổng số trục phố chính đạt 40,9/%. Đánh giá đạt 1,5 điểm/2,0 điểm.

(3) Số lượng không gian công cộng của đô thị: Trên địa bàn thị xã Tân Uyên gồm 08 khu là các khu di tích chiến khu, không gian đi bộ, công viên, vườn hoa và khu vui chơi giải trí của người dân. Đánh giá đạt 2,0 điểm/2,0 điểm.

(4) Trên địa bàn thị xã Tân Uyên có 05 dự án khu dân cư được thực hiện cải tạo, chỉnh trang đô thị. Đánh giá đạt 2,0 điểm/2,0 điểm.

(5) Công trình kiến trúc tiêu biểu, công trình văn hoá lịch sử, di sản: trên địa bàn thị xã Tân Uyên hiện có 10 di tích: gồm 01 di tích được công nhận cấp quốc gia và 09 di tích cấp tỉnh; các công trình di tích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hội nghề nghiệp địa phương công nhận cấp thị xã gồm các chùa, đình, miếu...

Đánh giá đạt 2,0 điểm/2,0 điểm.

5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị: (đạt 11,5 điểm/12,0 điểm). *Đạt: 08/08 tiêu chuẩn.*

1. Nhóm các tiêu chuẩn hạ tầng xã hội: (đạt 4,0 điểm/4,0 điểm)

** Đạt tối đa: 04/04 tiêu chuẩn.*

(1) Trường học có cơ sở vật chất: đạt 100% tiêu chuẩn trường học. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

(2) Cơ sở vật chất văn hóa: Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

(3) Chợ nông thôn: Xã có chợ nông thôn hoặc chợ liên xã theo quy hoạch được phê duyệt hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa. Đạt 100% Tiêu chuẩn Chợ. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

(4) Nhà ở dân cư: Đạt 97% Tiêu chuẩn Nhà ở dân cư. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

2. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật: (đạt 4,0 điểm/4,0 điểm)

** Đạt tối đa: 02/02 tiêu chuẩn.*

(1) Giao thông: Tỷ lệ đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc cứng hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt 100%.

- Đường trục ấp và đường liên ấp được nhựa hóa hoặc cứng hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%.

- Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa. đạt 100%

- Đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%. Đánh giá đạt 3,0 điểm/3,0 điểm.

(2) Điện: Hộ sử dụng điện quốc gia đạt 100% và tỉ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 100%. Đạt 100% tiêu chuẩn số Điện. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

3. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường: (đạt 2,0 điểm/2,0 điểm)

** Đạt tối đa: 01/01 tiêu chuẩn.*

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định

+ Nước sạch: 55,72%

+ Nước hợp vệ sinh: 100%

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100%. Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn đạt 100%. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch được phê duyệt của cấp có thẩm quyền đạt 100%. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định đạt 100%. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt 100%. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 100%. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%. Đạt >65% Tiêu chuẩn Môi trường. Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan: (đạt 1,5 điểm/2,0 điểm)

** Đạt tối đa: 01/01 tiêu chuẩn.*

- *Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ:* Quỹ đất nông nghiệp vườn cây ăn trái của các xã Vĩnh Tân, Hội Nghĩa, Phú Chánh, Vĩnh Hiệp và Thanh Hội luôn được bảo vệ và giữ vững diện tích nâng cao chất lượng. Đẩy mạnh phát triển mô hình nông nghiệp đô thị, tiếp tục phát triển các vùng rau chuyên canh, rau sạch đảm bảo an toàn chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

III. Kiến Nghị:

1. Với kết quả đánh giá về tình hình phát triển đô thị của thị xã Tân Uyên theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, tổng số điểm phân loại thị xã Tân Uyên đạt là **90,44 điểm/100 điểm**. Cụ thể tổng hợp điểm và các tiêu chuẩn phân loại đô thị trên cơ sở phân tích, đánh giá, đối chiếu theo 05 tiêu chí đô thị quy định, trong đó:

- Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 19,0 điểm/20,0 điểm;
- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 8,0 điểm/8,0 điểm;
- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đạt 5,19 điểm/6,0 điểm;
- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 6,0 điểm/6,0 điểm;
- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 52,25 điểm/60 điểm. Trong đó
 - + Khu vực nội thị đạt 40,75/48,0 điểm
 - + Khu ngoại thị đạt 11,5/12,0 điểm

Qua đánh giá các tiêu chuẩn không đạt điểm bao gồm: *Diện tích sàn nhà ở bình quân; Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật và Nhà tang lễ.*

Với số điểm này, thị xã Tân Uyên đủ điều kiện để được xem xét công nhận là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Bình Dương; các tiêu chuẩn của 5 tiêu chí chưa đạt hoặc đã đạt nhưng vẫn còn thấp sẽ tiếp tục phấn đấu, tập trung đầu tư nâng cao tỷ lệ trong thời gian tới.

2. Ủy ban ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Đề án đề nghị công nhận thị xã Tân Uyên là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Bình Dương để ủy ban ban nhân dân tỉnh trình Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận thị xã Tân Uyên là đô thị loại III./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTTU-TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HNND tỉnh;
- Các Sở: Xây dựng, Nội vụ, Tư pháp;
- Thị Ủy, UBND thị xã Tân Uyên;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- LĐVP, km, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm



Phụ lục

Các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá thị xã Tân Uyên

(Kèm theo Quyết định số 2.534/TTtr-UBND ngày 14/6./2018 của UBND tỉnh)

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Tiêu chuẩn đạt	Điểm đạt được
		Tiêu chuẩn	Thang điểm T.đạt-t.thiếu		
Tiêu chí I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXH		15,0-20,0		19,00
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75-5,0		4,00
1	Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh.		5		
2	Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.		3,75	Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.	4,00
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội		11,25-15,0		15,00
1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2,0	Dư	2,00
		Đủ	1,5		
2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	$\geq 1,4$	3,0	1,59	3,00
		1,05	2,25		
3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3,0		3,00

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Tiêu chuẩn đạt	Điểm đạt được
		Tiêu chuẩn	Thang điểm		
			T.đạt-t.thiếu		
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2,25		
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$\geq 6,5$	2,0	13,83	2,00
		6	1,5		
5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	$\leq 6,5$	2,0		2,00
		8,0	1,5		
6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học (%).	$\geq 1,6$	3,0	11,60	3,00
		1,2	2,25		
Tiêu chí II	Quy mô dân số toàn đô thị		6,0-8,0		8,00
1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 200	2,0	295,31	2,00
		100	1,5		
2	Dân số nội thị (1000 người)	≥ 100	6,0	196,96	6,00
		50	4,5		
Tiêu chí III	Mật độ dân số		4,5-6,0		5,19
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1.800	1,5		
		1.400	1	1.540	1,18
2	Mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất XDĐT (người/km ²)	≥ 8.000	4,5		
		7.000	3,5	7.026	4,01
Tiêu chí IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,5-6,0		6,00
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 70	1,5	96,6	1,50
		60	1,0		
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị (%)	≥ 80	4,5	96,8	4,50
		75	3,5		
Tiêu chí V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,0-60,0		52,25
5.A	Khu vực nội thị		36,0-48,0		40,75
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,5-10,0		7,51
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,5-2,0		1,00
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/ người)	≥ 29	1,0		
		26,5	0,75	25,1	0

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Tiêu chuẩn đạt	Điểm đạt được
		Tiêu chuẩn	Thang điểm T.đạt-t.thiểu		
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 95 90	1,0 0,75	100,0	1,00
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,0-8,0		6,51
1	Đất dân dụng (m ² /người)	78 61	1,0 0,75	66,1	0,83
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 4 3	1,0 0,75	1,92	0
3	Đất xây dựng CTCC cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1,5 1,0	1,0 0,75	1,45	0,97
4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1000 dân)	≥ 2,8 2,4	1,0 0,75	2,61	0,88
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 10 4	1,0 0,75	6,0	0,83
6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 6 4	1,0 0,75	6,0	1,0
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 5 3	1,0 0,75	5,0	1,0
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 7 4	1,0 0,75	9,0	1,0
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,5-14,0		13,12
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,5-6,0		5,62
1	Đầu mối giao thông (Cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	Vùng liên tỉnh Vùng tỉnh	2,0 1,5	Cảng, đường thủy, bến xe khách	2,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 19 13	1,0 0,75	15,1	0,84
3	Mật độ đường giao thông (tính đến chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m). (km/km ²)	≥ 10 7	1,0 0,75	7,3	0,78
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 11 9	1,0 0,75	21,5	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 10 6	1,0 0,75	10,1	1,0
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25-3,0		2,75

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Tiêu chuẩn đạt	Điểm đạt được
		Tiêu chuẩn	Thang điểm		
			T.đạt-t.thiếu		
1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/ng/năm)	≥ 700	1,0	785	1,0
		500	0,75		
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	100	1,0	100	1,0
		95	0,75		
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 80	1,0		
		55	0,75	55,01	0,75
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25-3,0		2,75
1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày.đêm)	≥ 125	1,0		
		110	0,75	110,00	0,75
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	100	2,0	100,00	2,00
		95	1,5		
II.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống bưu chính viễn thông		1,5-2,0		2,0
1	Số thuê bao Internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)	≥ 25	1,0	87,13	1,0
		20	0,75		
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	≥ 95	1,0	100,00	1,00
		90	0,75		
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị		10,5-14,0		11,12
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25-3,0		3,0
1	Mật độ đường công thoát nước chính (km/km ²)	$\geq 4,0$	2,0	4,47	2,00
		3,5	1,5		
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1,0	Đã thực hiện	1,0
		Có giải pháp	0,75		
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom xử lý chất thải		3,75-5,0		4,0
1	Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1,0	90,20	1,00
		70	0,75		
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 30	1,0		
		25	0,75	15,56	0
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 90	1,0	90,22	1,00
		80	0,75		
4	Tỷ lệ chất thải sinh hoạt	≥ 80	1,0	100,00	1,00

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Tiêu chuẩn đạt	Điểm đạt được
		Tiêu chuẩn	Thang điểm T.đạt t.thiếu		
	được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác) (%)	70	0,75		
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	100	1,0	100	1,0
		90	0,75		
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,5-2,0		1,0
1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 2	1,0		
		1	0,75	0	0
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	15	1	15,01	1,0
		10	0,75		
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,0-4,0		3,12
1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 10	2		
		7	1,5	7,45	1,58
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m ² /người)	≥ 5	2		
		4	1,5	4,07	1,54
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		7,5-10		9,0
1	Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2,0		
		Đã có quy chế	1,5	Đã có quy chế	1,5
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 50	2,0		
		40	1,5	40,9	1,5
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu)	≥ 2	2,0	5,0	2,0
		1	1,5		
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 5	2,0	8	2,0
		3	1,5		
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Có công trình cấp quốc gia	2,0	01	2,0
		Có công trình cấp tỉnh	1,5	09	
5.B	Khu vực ngoại thị		9-12		11,50
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội				4,00

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Tiêu chuẩn đạt	Điểm đạt được
		Tiêu chuẩn	Thang điểm		
			T.đa-t.thiểu		
1	Trường học (%)	≥ 40	1,00	100,0	1,00
		35	0,75		
2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	≥ 35	1,00	100,0	1,00
		30	0,75		
3	Chợ nông thôn (%)	≥ 60	1,00	100,0	1,00
		50	0,75		
4	Nhà ở dân cư (%)	≥ 60	1,00	97,0	1,00
		50	0,75		
II	Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật				4,00
1	Giao thông	≥ 40	3,00	100,00	3,00
		30,0	2,25		
2	Điện	≥ 80	1,00	100,00	1,00
		75,0	0,75		
III	Nhóm tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị				2,00
1	Môi trường	≥ 40	2,0	>65	2,00
		30	1,5		
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị				1,50
1	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi bảo vệ	≥ 70	2,0		
		60	1,5	65,00	1,50
	Tổng cộng theo bảng điểm				90,44